

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第三册 (上)

TẬP III - QUYỂN HẠ

6

CÓ ĐÁP ÁN

GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ

(phiên bản thứ nhất)

Copyright © 1999 by 北京语言大学出版社

All rights reserved.

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by Mcbooks 书籍股份公司

The work: Hanyu jiao cheng/ yi san-xia(the first edition)

The Author: Yang Ji Zhou

Copyright © 2015 by Beijing Language and Culture University Press

All rights reserved

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by MCBooks Jointstock Company

The Chinese edition is originally published by Beijing Language and Culture University Press

This translation is published by arrangement with Beijing Language and Culture University Press.

All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

Hợp đồng bản quyền tác phẩm “**giáo trình Hán ngữ 6 - tập 3 - hạ**”,

tác giả **Dương Kỳ Châu** được ký giữa **Công ty cổ phần sách Mcbooks** và **Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà xuất bản đại học ngôn ngữ Bắc Kinh**.

Bản quyền tiếng Việt © 2015 thuộc **Công ty Cổ phần sách MCBooks**. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa **Công ty Cổ phần sách MCBooks** và Công ty TNHH NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của **Công ty Cổ phần sách MCBooks** đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam. Luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung có nhu cầu đăng kí mua sách cho học viên. Xin vui lòng liên hệ với các đại lý của Công ty Cổ phần sách MCBooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lí

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 0437921466

Facebook: <https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi>

Góp ý về sách: thezhishi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
Chủ biên: Dương Ký Châu

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第三册 (上)

TẬP III - QUYỂN HẠ

6

CÓ ĐÁP ÁN

Biên dịch : Trần Thị Thanh Liêm

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH do Dương Kỳ Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích, ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

7. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Ban biên tập sách ngoại văn

目 录

第八十一课	Lesson 81		(1)
一、课文	胡同游		
二、生词			
三、注释	随着城市的现代化,北京传统的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼所代替。		
四、词语用法	(一)随 (二)至今 (三)穿 (四)使 (五)引起 (六)之所以……是因为…… (七)加以 (八)简直		
五、练习			
第八十二课	Lesson 82		(11)
一、课文	话说“慢点儿”		
二、生词			
三、注释	(一)话说“慢点儿” (二)这儿又不是你一个人,总得有个先来后到吧。 (三)我一看他那慢腾腾的样子		
四、词语用法	(一)跟……有关系 (二)幸亏 (三)一口气 (四)不得了 (五)又 (六)好容易 (七)到底 (八)明明		
五、练习			
第八十三课	Lesson 83		(23)
一、课文	再试一次		
二、生词			
三、注释	(一)我知道这下完了,心中开始打退堂鼓。 (二)与其在讲台上出洋相,还不如趁早给自己找个台阶下去。		
四、词语用法	(一)一向 (二)任何 (三)何况 (四)一下子 (五)或……或…… (六)与其……不如…… (七)否则		
五、练习			
第八十四课	Lesson 84		(35)
一、课文	让儿子独立一回		
二、生词			

三、注释 (一)儿子以高·考总分第三名的成绩被上海经·贸·大·学录取了。

(二)想当年

四、词语用法 (一)从 (二)无论如何 (三)也 (四)意外 (五)立即 (六)由

五、练习

第八十五课 Lesson 85 (48)

一、课文 一盒生日蛋糕

二、生词

三、注释 (一)我一下子傻·眼·了。

(二)我只好将·错·就·错地说了一回谎。

(三)……可总也开·不·了·口。

(四)丈夫是一位美·籍·华·人。

四、词语用法 (一)本来 (二)搞 (三)来不及 (四)特意 (五)可惜 (六)不忍
(七)关于 (八)好 (九)所谓

五、练习

第八十六课 Lesson 86 (62)

一、课文 无声的泪

二、生词

三、注释 (一)多年前的一场意外,使我由正常人变成了一个残疾人。

(二)其中的人情冷·暖常常让我流泪。

(三)说·心·里·话,我对人性是有些失望的。

(四)同事们为了抢新闻忙·得·团·团·转,……

四、词语用法 (一)尤其 (二)受 (三)一次又一次 (四)不得不 (五)使得
(六)舍不得 (七)保证 (八)趁

五、练习

第八十七课 Lesson 87 (75)

一、课文 什么最重要

二、生词

三、注释 (一)行为治疗

(二)您在书里曾写道:“行为治疗的目的……”

四、词语用法 (一)凭 (二)何必 (三)然而 (四)从而 (五)动词 + 不起
(六)争取 (七)假如 (八)尽情

五、练习

第八十八课 Lesson 88 (89)

一、课文 希望工程

二、生词

三、注释 (一)从国家最高领导人到普通老百姓都参加了这项工程的建设。

(二)这封信以《我终于能上初中了》为题发表在《人民日报》上。

四、词语用法 (一)关系 (二)即将 (三)辜负 (四)纷纷 (五)更加 (六)暗暗
(七)决 (八)表达、表示

五、练习

第八十九课 Lesson 89 (102)

一、课文 我看见了飞碟

二、生词

三、注释 手抓羊肉

四、词语用法 (一)大约 (二)不约而同 (三)何等 (四)只见 (五)无奈
(六)只是 (七)形容词 + 下去

五、练习

第九十课 Lesson 90 (114)

一、课文 不解之谜

二、生词

三、注释 (一)秦始皇
(二)《史记》

四、词语用法 (一)于 (二)首先 (三)居然 (四)先不说 (五)平均
(六)拿……来说 (七)相当 (八)难怪 (九)令

五、练习

第九十一课 Lesson 91 (127)

一、课文 妻子的秘密

二、生词

三、注释 (一)白头到老
(二)我翻遍了家里所有的抽屉也没有找到。
(三)我逢年过节都要去看的姨父姨妈,其实是他的父母亲。

四、词语用法 (一)产生 (二)遍 (三)看上去 (四)就是……也…… (五)所
(六)仿佛 (七)是 + 小句 (八)从此

五、练习

第九十二课 Lesson 92 (139)

一、课文 情绪智商

二、生词

三、注释 (一)情绪智商
(二)爱迪生

四、语词用法 (一)以及 (二)可见 (三)以……为…… (四)算 (五)尽量

(六)是否 (七)不妨 (八)往往

五、练习

第九十三课 Lesson 93 (152)

一、课文 金星人遇到麻烦

二、生词

三、注释 (一)《金星人遇到麻烦》是一篇科幻小说。

(二)我们的飞船如果遇到它们,会被撞个稀巴烂的。

四、词语用法 (一)可能 (二)究竟 (三)充满 (四)其他 (五)不可思议

(六)增加 (七)毫无 (八)意味 (九)沿 (十)某

五、练习

第九十四课 Lesson 94 (164)

一、课文 羡慕球迷

二、生词

三、注释 (一)丈夫说我没有时代感。

(二)就是这样,丈夫说他还算不上真正的球迷。

(三)其中还有两个女球迷,她们的疯劲儿,一点儿不亚于那些小伙子。

(四)不料他老先生却不以为然……

四、语词用法 (一)反正 (二)老 (三)惟一 (四)答应 (五)影响 (六)丝毫

(七)绝对 (八)正巧 (九)人家

五、练习

第九十五课 Lesson 95 (179)

一、课文 母亲的心

二、生词

三、注释 (一)《海伦·凯勒》

(二)《现代汉语词典》

(三)《辞海》

(四)我这才把事情的经过一五一十地说了出来。

四、词语用法 (一)准备 (二)逐渐 (三)决心 (四)一干二净 (五)体会

(六)鼓励 (七)了不起

五、练习

第九十六课 Lesson 96 (194)

一、课文 一次理发的经历

二、生词

三、注释 (一)我头一回营业,……

(二)把提到嗓子眼儿的心一下子放到了肚里。

(三)这下可好,开门头一天就砸了锅,谁还敢来?

(四)他们说,走,找他们算帐去,谁还敢伤害新闻媒体。

四、词语用法 (一)免不了 (二)的确 (三)当(当做) (四)动词 + 开 (五)准
(六)难得 (七)看来 (八)给 (九)多亏

五、练习

第九十七课 Lesson 97 (209)

一、课文 选举

二、生词

三、注释 (一)应该有大专文凭

(二)相比之下,我没有她那么突出。

(三)她写的论文《护理工作与病员心理》登在全国性杂志上。

(四)本来那二百元体现的是按劳分配,你呢,还是弄成了“大锅饭”。

(五)要把这种思想,一下子扭转过来,谈何容易!

(六)不用问,她一定也选了她自己。

四、语词用法 (一)顿时 (二)反复 (三)因而 (四)各自 (五)负责 (六)别看
(七)理想 (八)体现 (九)动词 + 过来

五、练习

第九十八课 Lesson 98 (225)

一、课文 人虎情

二、生词

三、注释 (一)谢天谢地,老虎有病了,否则……

(二)如果珊珊不跟它玩,它就闭上眼睛卧着,以示对人是安全的。

四、词语用法 (一)伤害 (二)稍稍 (三)恰巧 (四)一连 (五)不……不……
(六)眼看 (七)毕竟 (八)共同

五、练习

第九十九课 Lesson 99 (239)

一、课文 中秋月圆

二、生词

三、注释 (一)父母离婚后,我就再也没有过过中秋节。

(二)妈妈后来下海经商,卖的也是电脑。

(三)爸说:“人各有志,咱们不要再吵下去了,还是分手吧。”

四、词语用法 (一)羡慕 (二)难以 (三)仍旧 (四)久久 (五)进入 (六)依然
(七)一会儿……一会儿…… (八)吓 (九)吵

五、练习

第一百课 Lesson 100 (254)

一、课文 你喜欢什么颜色

二、生词

三、注释 (一)英语把忌妒别人叫做“绿眼睛”。

(二)英语则把这类电影说成“蓝色电影”。

(三)很多外国人喜欢喝的“黑茶”,汉语偏偏不叫“黑茶”,而叫“红茶”。

(四)要是台上出来一个白脸,连孩子都会说“坏蛋出来了”。

(五)如果说哪本书是“黄色的”,肯定要不得。

四、词语用法 (一)进一步 (二)证明 (三)比起来 (四)作用 (五)据说

(六)干脆 (七)象征 (八)无疑

五、练习

部分练习参考答案 (270)

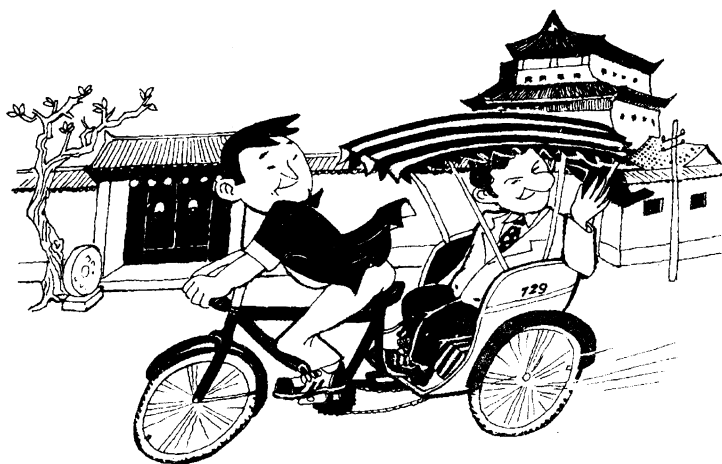
词汇表 (274)

第八十一课

Lesson 81

一、课文 Text

胡 同 游



北京城里有几千条胡同。

随着城市的现代化,北京传统的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼大厦所代替,但胡同至今仍是一半北京人居住的地方。

秋天的一天,在北京一条老胡同里,一队骑着崭新人力三轮车的小伙子,带着一些外国游客在胡同里穿来穿去。这些外国朋友睁大了一双双好奇的眼睛,他们完全被那些门楼、四合院和遛鸟的老人吸引住了。北京胡同文化发展公司组织的“胡同游”使他们第一次走进胡同,看到了中国普通老百姓的生活。

“胡同游”的项目包括在胡同漫步,参观四合院,与老百姓交谈,欣赏京剧,品尝北京的风味儿小吃等。

漫步在胡同中,客人们对着胡同里的建筑不停地拍照;对胡同中老人的生活情况好奇地发问;连孩子们玩的游戏也引起了他们极大的兴趣。

参加“胡同游”的外国客人都有一个共同的感受:无论是从历史的,还是从审美的角度看,北京的胡同都是非常珍贵的,应该好好地加以保护。一位意大利客人说,胡同、四合院那种安静祥和的气氛和老百姓之间的亲密感情真让我羡慕。

一位导游小姐说：“外国人到北京都知道登长城，看故宫，但那只是北京历史的一部分。而北京更大一部分历史是在胡同中，因为普通老百姓就生活在千百条胡同里。”

“胡同游”之所以能对外国旅游者有这么大的吸引力，就是因为胡同展示了北京的历史和风情，也展示了普通北京人的生活。那像谜一样的胡同，在历史的岁月里经历了多少风风雨雨，演出了多少动人的故事啊！

胡同简直就是北京历史的博物馆。

二、生词 New Words

1. 随 (动) suí	follow	(tuỳ)	theo, cùng với
2. 现代化(名) xiàndàihuà	modernization	(hiện đại hóa)	hiện đại hóa
3. 大厦 (名) dàshà	large building	(đại hạ)	toà nhà, lầu đài
4. 至今 zhìjīn	up to now	(chí kim)	(cho) đến nay, mãi đến nay
5. 居住 (动) jūzhù	live, reside, dwell	(cư trú)	ở, cư trú
6. 崭新 (形) zhǎnxīn	brand new	(tả tâm)	mới tinh, mới nguyên, mới nhất
7. 人力 (名) rénli	manpower	(nhân lực)	nhân lực, sức người
8. 三轮车(名) sānlúnchē	tricycle	(tam luân xa)	xe ba bánh, xe xích lô
9. 穿 (动) chuān	pass through, go through	(xuyên)	đi qua, xuyên qua, luồn qua
10. 睁 (动) zhēng	open(the eyes)	(tranh)	trừng mắt, trợn mắt, mở to mắt
11. 好奇 (形) hàoqí	curious	(hiếu kỳ)	hiếu kỳ, tò mò
12. 门楼 (名) ménlóu	an arch over a gate	(môn lâu)	cổng thành, cửa thành lầu
13. 遛 (动) liù	walk, stroll	(lưu)	dạo, dạo chơi
14. 项目 (名) xiàngmù	program	(hạng mục)	hạng mục, chương trình
15. 漫步 (动) mànbù	stroll, ramble, roam	(mạn bộ)	dạo chơi, đi dạo quanh quẩn
16. 交谈 (动) jiāotán	talk	(giao đàm)	trò chuyện
17. 欣赏 (动) xīnshǎng	appreciate, enjoy	(hân thưởng)	thưởng thức
18. 品尝 (动) pǐncháng	taste	(phẩm thưởng)	nếm thử, thưởng thức (món ăn)
19. 风味 (名) fēngwèi	local flavour	(phong vị)	phong vị, hương vị
20. 小吃 (名) xiǎochī	snacks	(tiểu ngọt)	quả vật, quả bánh
21. 游戏 (名) yóuxì	game	(du hí)	trò chơi
22. 感受(名、动) gǎnshòu	feeling; feel, experience	(cảm thụ)	cảm nghĩ
23. 审美 (动) shěnměi	appreciate beauty	(thẩm mỹ)	thẩm mỹ
24. 角度 (名) jiǎodù	angle	(giác độ)	góc độ, góc nhìn
25. 加以 (动) jiāyǐ	be given	(gia dĩ)	hơn, thêm (dùng để nhấn mạnh hành động)
26. 祥和 (形) xiánghé	auspicious and peaceful	(tường hòa)	tốt lành, hòa thuận

27. 登	(动)	dēng	climb	(đăng)	trèo, lên
28. 部分	(名)	bùfen	part	(bộ phận)	bộ phận, phần
29. 吸引力	(名)	xīyǐnlì	attraction	(hấp dẫn lực)	sức hút, lực hấp dẫn
30. 力	(名)	lì	power	(lực)	lực, sức
31. 展示	(动)	zhǎnshì	exhibit, show, reveal	(triển thị)	biểu hiện rõ ràng, thể hiện
32. 风情	(名)	fēngqíng	customs	(phong tình)	phong tục tập quán
33. 谜	(名)	mí	riddle, mystery	(mê)	câu đố, lời đố
34. 岁月	(名)	suìyuè	years	(tuế nguyệt)	năm tháng, thời gian
35. 风雨	(名)	fēngyǔ	wind and rain, trials and hardships	(phong vũ)	mưa gió
36. 动人	(形)	dòng rén	moving, touching	(động nhân)	cảm động (lòng người)
37. 简直	(副)	jiǎnzhí	simply	(giản trực)	thật là, quả là

三、注释 Note

随着城市的现代化,北京传统的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼所代替。

With the modernization of the city, the traditional small *hutong* and *siheyuan* have been replaced by an increasing number of large buildings.

Cùng với sự hiện đại hóa của thành phố, những con ngõ hẻm, những tứ hợp viện của Bắc Kinh xưa nay đã ngày càng bị các toà nhà cao tầng thay thế.

“所”常在书面语中与“为”、“被”相呼应。是句子节奏的需要。

“所” is often used in correspondence with “为” or “被” in the written language. (This is required by the rhythm of the sentence.)

“所” trong văn viết thường phối hợp với “为”、“被” tạo thành sự cân thiết của tiết tấu câu.

四、词语用法 Usage

(一)随(动) follow(v.) (1) theo, cùng với (động từ)

跟。常带“着”。必带名词宾语。

“随” is usually followed by “着” and must take a nominal object.

“随” có nghĩa là cùng với, thường đi kèm với “着”. Nhất định phải đi cùng danh từ làm tân ngữ.

(1) 五年前,我随父母来过一次中国。

(2) 随着中国的现代化,中国人民的生活水平也在不断提高。

(3) 去年我随旅游团游览了有名的长江三峡。

(二)至今 up to now (2) cho đến nay

(从过去某一时间)到现在。

(from a time in the past) to now

(Từ thời gian nào đó trong quá khứ) cho đến hiện nay.

(1) 离开家已经三年了,至今还没有回去过。

(2) 我早就知道鲁迅的名字,但至今还没读过他的书。

(3) 这件文物至今已有两千年的历史了。

(三) 穿(动) *pass through, penetrate (v.) xuyên (động từ)*

通过(空地、洞、胡同等)

pass through (an open space, tunnel, hutong, etc.)

Thông qua (chỗ đất trống, động, ngõ v.v...)

(1) 穿过这条胡同,前边就是幸福大街。

(2) 飞机穿过云层,一直飞到万米以上的天空。

(3) 要穿过两条马路才能到那个公园。

(四) 使(动) *make, cause (v.) khiến cho, làm cho (động từ)*

致使;让;叫。带兼语。

“使” means “致使”. It can be replaced by 让 and 叫 in some contexts and must be followed by a clause.

“使” giống 致使;让;叫。Mang kèm ngữ.

(1) 这个消息使全世界都感到震惊。

(2) 这张照片使我想起了我的童年。

(3) 因为大量地砍伐森林,使这一带的自然环境被破坏了。

(五) 引起(动) *arouse (v.) dẫn đến (động từ)*

一种事情、现象、活动使另一种事情、现象、活动出现。可带名词、动词、形容词宾语。可带“了”、“过”。不带补语。不能重叠。

“引起” means that a thing, a phenomenon, or an activity gives rise to another thing, phenomenon, or activity. It may take nominal, verbal and adjectival objects and may be followed by “了” or “过”. It can not take a complement and cannot be reduplicated.

“引起” có nghĩa là một việc, hiện tượng, hoạt động dẫn đến sự xuất hiện của một việc, hiện tượng, hoạt động khác. Có thể mang tân ngữ là danh từ, động từ, hình dung từ. Có thể mang “了”、“过”. Không mang bổ ngữ. Không được lặp lại.

(1) 地球的气候变暖,引起了世界各国科学家的注意。

(2) 他们的行动引起了警察的注意。

(3) 这次森林大火是雷电引起的。

(六) 之所以……是因为…… *the reason why... is (because)... sở dĩ... là bởi vì...*

用于书面。表示突出原因或理由。可以换用“因为……所以……”。

This construction is used in the written language to highlight the reason or cause. It may be replaced by “因为(because)...所以(so)...”.

Dùng trong văn viết, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do đột xuất. Cũng có thể dùng “因为...所以...”.

(1) 他之所以要求来这儿工作,是因为他女朋友在这儿留学。

(2) 这个电影之所以这么受欢迎,是因为拍得很美,男女主人公演得都

很好,故事也很感人。

(3) 他之所以这样做,是因为实在没有别的办法。

(七) 加以(动) *be given(v.) thêm vào, hơn nữa (động từ)*.

表示对前面提到的事物进行某种处理。

“加以” means to do something about the object or matter mentioned.

“加以” biểu thị sự tiến hành, xử lý theo cách nào đó đối với sự vật được nhắc đến ở phía trước.

(1) 对大家提的建议要好好加以研究。

(2) 对这个古建筑要好好加以保护。

(3) 有些难词要给学生加以解释。

(八) 简直(副) *simply (adv.) quả, thật là (phó từ)*

强调完全是这样或差不多是这样。含有夸张的语气。

The word indicates incredibility and implies exaggeration.

Từ này dùng để nhấn mạnh hoàn toàn là như vậy hoặc gần là như vậy.
Mang ngữ khí cường điệu.

(1) 这幅画上的马简直像真的一样。

(2) 我简直不相信这是真的。

(3) 我的腿疼得简直像针扎一样。

五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

项目	xiàngmù	羡慕	xiànmù
品尝	pǐncháng	平常	píngcháng
小吃	xiǎochī	消失	xiāoshī
部分	bùfen	不分	bù fēn
风雨	fēngyǔ	风衣	fēngyī
动人	dòng rén	同仁	tóng rén

2. 朗读 Read out the following

古色古香	gǔ sè gǔ xiāng
古往今来	gǔ wǎng jīn lái
大好河山	dà hǎo hé shān
大吉大利	dà jí dà lì
大智若愚	dà zhì ruò yú
大有作为	dà yǒu zuò wéi

(二)词语 Read out the following phrases

穿来穿去	走来走去	看来看去
引起兴趣	引起注意	引起火灾
共同感受	共同努力	共同开发
普通百姓	普通工人	普通老师
动人的故事	动人的音乐	动人的情景
简直像真的	简直太美了	简直不像话
品尝小吃	好好品尝	品尝北京烤鸭

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 简直 至今 羡慕 好奇 共同
 品尝 引起 风味 欣赏 普通

1. 我听说桂林山水甲天下,但_____还没有去过。
2. 开始学汉语的时候完全是因为_____。
3. 北京的_____小吃吸引了很多外地游客。
4. 我很想知道_____的北京人是怎么生活的。
5. 他站在那幅画前认真_____着。
6. 我想请你_____我亲手做的饺子。
7. 电视台的这个节目_____大家极大的兴趣。
8. 不少留学生的_____感受是,刚来时想早点儿回国,到了要回国的时候又有点儿恋恋不舍,不想离去。
9. 这里美丽的风光、优秀的文化、人与人之间亲密的感情请真让我_____。
10. 你看,这个熊猫画得_____像真的一样。

B.

- | | |
|---------------------------|---------|
| 1. 他在这个电影里的表演很_____。 | (一般 普通) |
| 2. 这个电影反映的是两个_____人的生活情况。 | (一般 普通) |
| 3. 有空儿的话我想请你去_____京剧。 | (欣赏 喜欢) |
| 4. 我不太_____看古代的故事。 | (欣赏 喜欢) |
| 5. 这件事情_____了警察的注意。 | (引起 吸引) |
| 6. 风景美丽的三峡_____了很多中外游客。 | (引起 吸引) |
| 7. _____每个中国人都知道他。 | (简直 几乎) |
| 8. 他汉语说得好极了,_____跟中国人一样。 | (简直 几乎) |

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

1. 随着城市的现代化,北京传统的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼大厦所代替。

随着城市的现代化,北京的自行车,将会被越来越多的汽车所代替。

_____, _____, _____。

2. 这些外国朋友完全被那些门楼、四合院和遛鸟的老人吸引住了。

这些外国朋友完全被京剧表演吸引住了。

_____, _____ 被 _____。

3. 连孩子们玩的游戏也引起了他们极大的兴趣。

连这个最小的公园也引起了我们的兴趣。

连 _____ 也 _____。

4. 无论是从历史的,还是从审美的角度看,北京的胡同都是非常珍贵的。

无论是以前上学,还是现在工作,他都是非常认真的。

无论 _____, _____ 都 _____。

5. “胡同游”之所以能对外国旅游者有这么大的吸引力,就是因为胡同展示了北京的历史和风情。

长城之所以能对旅游者有那么大的吸引力,就是因为长城代表着中国的历史和文化。

_____ 之所以 _____, 是因为 _____。

(五) 完成句子 Complete the sentences

1. _____, 每年到中国来的外国人越来越多。 (随着)
2. _____, 北京对外国人都有极大的吸引力。 (无论)
3. _____, 就是因为我对汉语特别有兴趣。 (之所以)
4. 虽然北京的小胡同、四合院,已被越来越多的高楼所代替, _____
_____。 (但是)
5. 他对北京的一切都很感兴趣, _____。 (连……也……)

(六) 完成会话 Complete the dialogues

1. A: 北京城里的胡同都要保留吗?
B: 不是, _____。 (随着)
2. A: 你来北京后逛过胡同没有?
B: _____。 (至今)
3. A: 你对北京的什么建筑最感兴趣?

- B: _____。(吸引)
4. A: 这篇短文你看了吗?
B: 看了。_____。(简直)
5. A: 这些名胜古迹真是太珍贵了。
B: _____。(保护)

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 起床以后就到附近公园或广场活动,然后再吃早饭
B. 一般说来,老人们六点钟就起床了
C. 所以,公园的早晨,大概是一天里最热闹的时候了
D. 很多中国人习惯早睡早起
2. A. 老人们一边听小鸟的歌唱,一边聊天
B. 他们常来到树林里或公园里,把鸟笼 (niǎolóng, birdcage, lǒng chim)
挂在树枝头,笼中的鸟快乐地唱着歌
C. 遛鸟是不少老人喜爱的活动
D. 早晨,很多老人手里提着一个鸟笼,一边慢慢地走着,一边前后晃动着手里的鸟笼

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 现在有多少北京人居住在胡同里?
2. “胡同游”是谁组织的? 它包括那些旅游项目?
3. 参观胡同的外国人都有什么感受?
4. 为什么“胡同游”能吸引人?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他说汉语简直跟中国人差不多那么流利。
2. 不管去中国留学学习不学习汉语,我都要吃中国菜。
3. 黄头发的外国人来中国,难免被中国人好奇地看一看。
4. 我的一辆很新的自行车让丢了。
5. 我先去巴黎玩玩几天,随着就来中国留学。
6. 我兴趣中国是因为我兴趣奇怪的汉字。

(十)综合填空 Fill in the blanks

春节后的一天,我去了离天安门不远_____“老舍茶馆”。在这儿可边吃_____

欣赏节目。

晚上七点四十五分演出开始。第一个节目是合奏,演奏的是一首中国乐曲,我不由自主_____用手轻轻地拍打起来,而一些来自西方的外国人听着听着竟从座位上站了_____,跳起了他们自己民族的舞蹈,嘴里不停地喊_____:“好极了!好极了!”这时我想起一_____有名的音乐家说过的一句话:“虽然民族、文化、肤色(fūsè, colour of skin, mǎu da)不一样,但音乐可以把他们连_____一起。”

接下来的节目是京剧。没想到以前只能通过电视和电影才能看到的京剧,今天在这么近的舞台上就可以亲眼看_____. 以前在电视上一出现京剧节目,我就马上换频道,今天我竟然大声地叫起好_____. 在舞台旁一边还有大型字幕,可以看到唱词的英文翻译,这_____我们外国人理解唱词有很大帮助。

听茶馆总经理介绍说,不少国家的总统、首相来中国访问时,也常到老舍茶馆_____. 外国人都知道:“不到长城非好汉”,“不吃烤鸭真遗憾”。今天我要说,_____你到中国来,不去一次老舍茶馆也会感到遗憾_____。

(十一)会话 Dialogue

另一面

A: 今天去了什么地方?

B: 今天的项目是“胡同游”,导游小姐带我们看了北京的一条小胡同。

A: 怎么样?

B: 简直好极了。参观北京的小胡同使我了解了北京的另一面。

A: 什么另一面?

B: 我的意思是说,来北京当然要游览长城、十三陵、颐和园等名胜古迹,但那毕竟是北京的一个方面。要了解北京,还应该看看北京普通老百姓的生活情况。胡同把北京的历史和现在结合在一起了。

A: 你说得对。一个外国人来北京以后如果只逛大商店,住大饭店,那看到的只是北京现代化的一面。只有到胡同里去看看,才能真正了解北京的过去和现在,才能看到北京的发展和变化。

B: 这些胡同是北京历史的一部分,我觉得应该好好保护。随着中国的现代化,会有越来越多的北京人住进高楼,但是,如果胡同没有了,北京的历史靠什么来证明呢?

A: 实际上,北京已经注意到了这个问题,一些古老的胡同都得到了很好的保护。

胡同与四合院

说到北京,不能不提到“胡同”和“四合院”。在我看来,它们是老北京的象征(xiàngzhēng, symbol, tượng trưng)。

胡同就是北京一条条的小街道。北京的胡同到底有多少条,谁也数不清。一条胡同可能就是由很多大大小小的四合院连接起来形成的。四合院就是东、西、南、北都有房屋,由这些房屋围成的院子。据说,北京的四合院和胡同五六百年以前就有了。在反映北京人民生活的小说或电影里,经常可以看到关于四合院和胡同的描写。可见,四合院和胡同是老北京风貌(fēngmào, style and features, diện mạo)的代表。

那么,现在北京的胡同和四合院怎么样了?

百闻不如一见。为了了解这方面的情况,我和一位中国朋友一起去参观了北京的一条胡同。

这位朋友就住在北海附近的一个四合院里。从北海后门沿着前海往北走,一拐弯儿(guǎiwānr, make a turning, rẽ, ngoặt)就是一条清静的小胡同。瓦顶的平房,每隔几米就有个小门。虽然都很旧,但真有老北京的风格。随便走一走,你就会发现这地方保护得很好。砖墙都被重新修过,路两边种着柳树,景色很吸引人。听朋友说,这一带是文物保护区,为了保护这一带的胡同和四合院,即使有钱也不能修建楼房。

我认为,这不仅有利于发展北京的旅游业,为外国人了解北京的风俗提供了方便条件,也会对北京的国际化起到积极作用。

当然,随着人口的增加和社会的发展,古老的北京也在发展,有的胡同和四合院变成了大街,有的盖起了现代化的楼房,它们在数量上减少了,但是重点保护一些胡同和四合院是很有远见的做法。

读后填空

1. 据说北京的四合院和胡同_____以前就有了。
2. 北京的胡同有多少谁也_____。
3. 胡同就是一条条_____。
4. 前海一带是文物保护区,为了保护这一带的胡同和四合院,_____有钱也不能修建楼房。